TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/03/2017

TP. Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2017

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Ký ngày: 28/4/2017 15:30:24

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.576.400.884.852**	**20.258.672.447.185**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.910.934.994.964**	**2.674.793.260.611**
Tiền	111		2.910.934.994.964	2.674.793.260.611
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**14**	**13.108.000.000.000**	**13.508.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.108.000.000.000	13.508.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.841.800.635.591**	**3.309.436.380.493**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.977.890.044.784	1.622.100.827.912
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	952.288.124.779	903.175.790.057
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	942.498.451.537	815.035.748.033
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.875.985.509)	(30.875.985.509)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**382.095.671.949**	**426.396.172.353**
Hàng tồn kho	141		382.095.671.949	426.396.172.353
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**333.569.582.348**	**340.046.633.728**
Chi phi trả trước ngắn hạn	151	10	16.247.376.019	16.435.848.139
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	200.909.497.528	219.523.173.437
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	116.412.708.801	104.087.612.152
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.056.464.755.754**	**24.924.409.914.155**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.080.000.000**	**6.080.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7	6.080.000.000	6.080.000.000
Tài sản cố định	**220**		**20.324.219.484.200**	**21.419.445.054.246**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	20.321.269.881.820	21.415.803.855.114
- Nguyên giá	222		35.420.635.365.105	*35.385.006.229.478*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.099.365.483.285)	*(13.969.202.374.364)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.949.602.380	3.641.199.132
- Nguyên giá	*228*		14.520.806.561	*14.520.806.561*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(11.571.204.181)	*(10.879.607.429)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**13**	**974.726.085.526**	**700.748.493.413**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		974.726.085.526	700.748.493.413
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**2.480.901.867.220**	**2.523.673.227.220**
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	1.682.973.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.228.194.103.558	642.992.463.558
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		194.007.763.662	199.007.763.662
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**270.537.318.808**	**274.463.139.276**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	53.573.098.604	57.498.919.072
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		216.964.220.204	216.964.220.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**44.632.865.640.606**	**45.183.082.361.340**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19.985.861.762.865**	**21.187.074.651.157**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.587.060.740.745**	**6.618.571.070.317**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	894.970.726.049	1.021.692.186.338
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.128.082.990	4.616.897.682
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	86.265.380.487	186.475.509.377
Phải trả người lao động	314		643.426.737.385	1.065.843.031.056
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.141.724.962.402	1.492.018.127.664
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.151.658.095	17.389.468.433
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.310.884.853.739	2.029.978.763.116
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	74.932.745.073	143.286.029.602
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390.575.594.525	657.271.057.049
Nợ dài hạn	**330**		**15.398.801.022.120**	**14.568.503.580.840**
Phải trả dài hạn khác	337	19	67.607.697.911	61.892.108.541
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	14.604.443.324.209	13.961.611.472.299
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	726.750.000.000	545.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**24.647.003.877.741**	**23.996.007.710.183**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**24.647.003.877.741**	**23.996.007.710.183**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quỹ đầu tư phát triển	418		450.015.282.490	450.015.282.490
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.410.653.444.664	1.759.657.277.106
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.561.176.678.794	1.561.176.678.794
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		650.996.167.558	
- LNST chưa phân phối - CLTG	421c		198.480.598.312	198.480.598.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**44.632.865.640.606**	**45.183.082.361.340**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phụ Trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
			VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[01]**	**22**	**3.939.760.270.221**
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		35.010.996.853
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[10]**		**3.904.749.273.368**
Giá vốn hàng bán	[11]	23	2.365.691.773.982
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**[20]**		**1.539.057.499.386**
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	227.759.575.607
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			*219.144.422.244*
Chi phí tài chính	[22]	25	682.539.553.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*[23]*		*31.000.061.053*
Chi phí bán hàng	[25]	26	65.593.134.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	26	204.317.549.981
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**[30]**		**814.366.836.777**
Thu nhập khác	[31]	28	975.575.832
Chi phí khác	[32]	29	1.597.203.161
Lợi nhuận khác	**[40]**		**(621.627.329)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**[50]**		**813.745.209.448**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		162.749.041.890
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**[60]**		**650.996.167.558**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phụ Trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
1	2	3	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**813.745.209.448**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**-**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.153.703.722.514
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		647.534.990.101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(220.527.026.157)
- Chi phí lãi vay	06		31.000.061.053
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.425.456.956.959**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(659.317.588.965)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44.300.500.404
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(148.147.746.158)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.114.292.588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.620.959.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(250.002.185.818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.019.717.236.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**355.066.032.810**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(572.441.778.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.239.577.107
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		45.393.541.020
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.342.338.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(50.705.898.141)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.654.389.075
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71.072.794.887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(69.418.405.812)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**233.702.151.750**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.674.793.260.611**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.439.582.603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**2.910.934.994.964**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phụ Trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 12/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.
Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty tính đến thời điểm Doanh nghiệp chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần (ngày 01/4/2016).
Theo Quyết định 1710/QĐ - TTCP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, đối với việc quản lý, vận hành tài sản trong khu bay thực hiện theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5326/TTr-BGTVT ngày 27/04/2015, Bộ Giao thông Vận tải sẽ giao cho Tổng Công ty tiếp tục vận hành và khai thác các tài sản trong khu bay theo hình thức cho thuê tài sản hoạt động. Đơn giá, hình thức và các điều kiện thuê tài sản, kết cấu hạ tầng khu bay sẽ được Cơ quan có thẩm quyền quyết định trong hợp đồng thuê tài sản khu bay.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con sở hữu trực tiếp bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 60%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%.

Các Công ty liên doanh, liên kết thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
- Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 24/01/2017: tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 51%;
- Từ ngày 25/01/2017 đến ngày 31/03/2017: tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 49,81%;

2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 48%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 48%.

3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyện, P.4, Q.Tân Bình, Tp.HCM;
- Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: B14 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%.

5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chín Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%.

6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%;

7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: 179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.

10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An - TP Hải Phòng.

12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.

14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Tất Thành, P.Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu phố 4, P.Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường 17/3, Phường Thống nhất, TP.Pleiku - tỉnh Gia lai.

17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Thôn 3, Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đak Lak.

19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

20. Cảng Hàng không Rạch giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP.
Địa chỉ: 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 93, đường Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Cà Mau.

22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2017 - 31/03/2017 của Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh do Doanh nghiệp đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/4/2016.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản công nợ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.

- Cuối quý, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.

  Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Tổng Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Tổng Công ty có:

a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con; hoặc

d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm (tiền thuê sân đậu máy bay, các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, …)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Áp dụng theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

➢ Doanh thu dịch vụ hàng không bao gồm:

+ *Doanh thu hạ cất cánh*

+ *Doanh thu phục vụ hành khách*

+ *Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý*

+ *Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa*

+ *Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách*

+ *Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói*

+ *Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không*

+ *Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay*

+ *Doanh thu dịch vụ hàng không khác*

➢ Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm: doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc quý). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

3.17 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay. Mức giảm giá cụ thể được quy định theo điều 6 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tiền mặt	4.739.580.500	4.473.499.600
- Tiền gửi ngân hàng	2.906.195.414.464	2.670.319.761.011
- Tiền đang chuyển	-	
	2.910.934.994.964	**2.674.793.260.611**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**1.977.890.044.784**	**1.622.100.827.912**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	532.209.710.571	459.444.726.615
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	343.762.501.093	288.554.582.377
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	153.714.685.163	106.139.893.922
- Korean Air (KE)	57.644.380.093	45.335.928.496
- Asiana Airlines Inc (OZ)	41.220.065.038	29.672.676.658
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	48.415.121.312	39.877.567.116
- China Southern Airlines (CZ)	29.749.594.769	20.083.397.574
- Thai Airways (TG)	29.419.685.683	18.969.850.854
- Emirates Airlines (EK)	29.248.754.361	31.170.189.436
- Airasia Berhad (AK)	26.168.272.701	35.416.054.826
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Cathay Pacific Airways (CX)	25.731.766.257	14.305.334.111
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	22.827.727.734	20.338.122.916
- CHINA AIRLINES (CI)	22.360.799.640	20.480.423.419
- CAMBODIA ANGKOR AIR (K6)	22.309.322.246	18.549.811.664
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	21.237.867.947	8.443.557.734
- JEJU AIR (7C)	21.122.445.187	6.614.918.243
- DHT Aviation Inc.	20.016.052.217	15.704.875.084
- MALAYSIA AIRLINES BERHAD (MH)	19.789.895.220	22.424.919.301
- EVA AIRWAYS (BR)	19.232.338.351	17.097.936.762
- SINGAPORE AIRLINES (SQ)	17.651.607.925	16.843.672.835
- JETSTAR ASIA (3K)	17.623.859.997	23.501.475.710
- NOK AIRLINES PUBLIC COMPANY LIMITED (DD)	16.131.510.049	11.869.877.352
- ALL NIPPON AIRWAYS (NH)	15.244.901.386	19.915.085.991
- ETIHAD AIRWAYS PJSC (EY)	14.717.546.261	5.189.231.688
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN (SKYPEC)	14.216.625.424	13.145.332.008
- QATAR AIRWAYS (QR)	14.117.315.471	12.696.877.139
- AIR MACAU (NX)	12.997.505.974	13.533.253.539
- THAI AIRASIA CO., LTD (FD)	12.869.100.240	11.585.961.337
- JAPAN AIRLINES Co., Ltd (JL)	12.737.024.907	11.340.570.115
- JIN AIR (LJ)	12.350.798.941	10.696.602.525
- MALINDO AIR (OD)	11.899.013.777	11.959.625.647
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất	11.234.914.131	4.316.671.853
- IKAR AIRLINES (IK)	10.926.172.293	2.861.335.000
- CN Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng Không	10.725.782.234	9.889.986.997
- PUBLIC JOINT STOCK COMPANY AEROFLOT RUSSIAN AIRLINES (SU)	10.629.592.733	8.994.945.824
- TURKISH AIRLINES INC (TK)	8.892.141.832	6.721.459.130
- TIGER AIRWAYS SINGAPORE PTE. LTD (TR)	8.854.053.301	11.563.807.668
- HAINAN AIRLINES CO.,LTD (HU)	8.778.985.170	2.375.857.591
- HONGKONG AIRLINES LTD (HX)	8.220.989.785	12.077.267.841
- CEBU PACIFIC (5J)	7.910.436.758	8.391.860.727
- HONGKONG DRAGON AIRLINES (KA)	7.901.157.786	6.816.434.315
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	7.884.676.427	5.574.533.518
- AIR CHINA (CA)	7.346.115.619	6.915.583.783
- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH	5.316.905.000	19.845.540.000
- Đối tượng khác	178.622.383.563	108.945.268.454
Dài hạn	-	-
	1.977.890.044.784	**1.622.100.827.912**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**952.288.124.779**	**903.175.790.057**
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	282.089.253.399	209.708.460.699
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	100.578.685.000	100.578.685.000
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	93.483.738.795	92.555.830.786
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng công trình giao thông Hà Nội	41.462.673.993	19.232.620.287
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infrasol	27.112.968.555	17.703.419.273
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	26.141.409.919	19.283.485.870
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP	18.543.126.890	
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	16.707.706.485	
- Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hải An	14.858.177.830	14.858.177.830
- Công ty Cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	13.555.197.927	13.555.197.927
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ AT	13.045.884.895	4.775.934.610
- Công ty cổ phần HASKY	12.184.198.005	4.064.901.368
- Trung tâm phát triển quỹ đất Đà Nẵng	12.123.549.052	12.123.549.052
- Công ty Cổ phần phát triển đầu tư và xây dựng Nam Việt	11.429.483.176	11.566.134.251
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	11.114.279.981	11.114.279.981
- Công ty TNHH Thanh Tiến	9.613.219.084	2.382.280.110
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	8.639.036.400	10.384.025.665
- Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 30	6.200.000.000	6.200.000.000
- Công Ty Cổ Phần Avintech	6.100.778.640	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE		125.796.157.117
- Đối tượng khác	80.279.163.491	80.267.056.969
Dài hạn	-	-
	952.288.124.779	**903.175.790.057**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**942.498.451.537**	-	**815.035.748.033**	-
- Phải thu về cổ phần hóa	16.529.869.848		15.445.855.839	
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	1.410.823.951		11.061.668.036	
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	533.071.861.123		390.269.777.790	
- Tạm ứng	5.397.802.692		1.996.330.490	
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000		6.000.000	
- Bảo hiểm xã hội	343.532.997		191.609.289	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	9.800.027.125		20.850.027.125	
+ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	*8.400.027.125*		*8.400.027.125*	
+Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	*1.200.000.000*		*1.200.000.000*	
+Công ty Cổ Phần dịch vụ hàng hóa hàng không (ACS)			*11.250.000.000*	
- Phải thu bồi thường bảo hiểm	200.000.000		2.827.530.317	
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/4/2016 đến 31/03/2017	183.360.570.675		275.766.868.471	
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	18.108.179.654		18.108.179.654	
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	99.452.479.967			
- Phải thu Ban Quản lý dự án Cầu Hải Phòng tiền kiểm tra thiết bị antenna GP	1.587.609.408			
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	37.968.352.085		37.968.352.085	
- Kinh phí GPMB khu đất xen kẹt 1.3 ha Nội Bài	9.996.053.500		9.996.053.500	
- Phải thu vật tư dự phòng FHS - Dự án Nhà ga hành khách CHK QT Nội Bài	6.325.024.125		6.325.024.125	
- Điều chỉnh các khoản chênh lệch thu chi giai đoạn cổ phần hóa (cổ tức phải thu)	*17.751.638.200*		*21.501.638.200*	
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	*17.751.638.200*		*17.751.638.200*	
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam			*3.750.000.000*	
- Phải thu khác	1.193.626.187		2.720.833.112	
Dài hạn	**6.080.000.000**		**6.080.000.000**	
- Ký cược, ký quỹ	6.080.000.000		6.080.000.000	
	948.578.451.537	-	**821.115.748.033**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	30.875.985.509	30.875.985.509	30.875.985.509	30.875.985.509
+ *CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)*	*25.907.942.217*	*25.907.942.217*	*25.907.942.217*	*25.907.942.217*
+ *Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)*	*1.283.928.262*	*1.283.928.262*	*1.283.928.262*	*1.283.928.262*
+ *CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)*	*37.343.224*	*37.343.224*	*37.343.224*	*37.343.224*
+ *Hãng Hàng không Transaero Airlines*	*2.645.440.325*	*2.645.440.325*	*2.645.440.325*	*2.645.440.325*
+ *CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (ĐN)*	*79.265.085*	*79.265.085*	*79.265.085*	*79.265.085*
+ *Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)*	*79.040.000*	*79.040.000*	*79.040.000*	*79.040.000*
+ *Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)*	*9.200.000*	*9.200.000*	*9.200.000*	*9.200.000*
+ *CTNHH Đức Long - Dung Quất (Chu Lai)*	*60.885.000*	*60.885.000*	*60.885.000*	*60.885.000*
+ *CN CTCP Thương mại và Dịch vụ Khoa học kỹ thuật Trung Việt (CHK Chu Lai)*				
+ *CTCP Du lịch Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)*				
+ *Công ty TNHH TM BĐS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)*	*16.869.600*	*16.869.600*	*16.869.600*	*16.869.600*
+ *Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ và Tư vấn Phú Phát (CHKQT Phú Quốc)*	*52.494.296*	*52.494.296*	*52.494.296*	*52.494.296*
+ *Công ty TNHH Thương mại du lịch và Dịch vụ Vinh Thiện (CHK Thọ Xuân)*	*6.652.800*	*6.652.800*	*6.652.800*	*6.652.800*
+ *CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)*	*17.424.000*	*17.424.000*	*17.424.000*	*17.424.000*
+ *CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)*	*297.000.000*	*297.000.000*	*297.000.000*	*297.000.000*
+ *Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)*	*283.008.000*	*283.008.000*	*283.008.000*	*283.008.000*
+ *Công ty TNHH MTV Trực Thăng Miền Bắc (CHK Đồng Hới)*	*13.232.700*	*13.232.700*	*13.232.700*	*13.232.700*
+ *Hộ Kinh Doanh Mai Xuân Dũng (CHK Đồng Hới)*	*7.260.000*	*7.260.000*	*7.260.000*	*7.260.000*
+ *Khách Sạn Heritage (CHK Phú Bài)*				
+ *Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam (CHK Liên Khương)*	*79.000.000*	*79.000.000*	*79.000.000*	*79.000.000*
Cộng	**30.875.985.509**	**30.875.985.509**	**30.875.985.509**	**30.875.985.509**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	175.349.897.486		180.694.224.285	
- Công cụ, dụng cụ	1.973.562.196		1.501.888.924	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	536.309.273		367.661.178	
- Hàng hóa	204.235.902.994		243.832.397.966	
	382.095.671.949	**-**	**426.396.172.353**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	390.005.185	252.866.270
- Chi phí công cụ dụng cụ	10.017.653.842	12.173.065.935
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	282.137.493	270.384.358
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phú Quốc)	1.065.571.382	635.795.982
- Chi phí nhận hàng miễn thuế (Nội Bài, Đà Nẵng)	681.738.760	1.046.964.979
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	11.788.667	20.630.168
- Chi phí kiểm định	21.928.258	30.471.356
- In ấn vé xe …	115.204.359	100.182.284
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	140.115.548	152.311.955
- Chăm sóc cây cảnh và trang trí nhà ga, văn phòng		9.594.518
- Phí tham gia hiệp hội, tổ chức	212.597.535	
- Chi phí liều kế, tem an ninh …	15.765.000	
- Chi phí bảo trì phần mềm nhân sự, tiền lương	49.280.878	73.921.317
- Chi phí bảo trì phần mềm BRAVO	163.999.500	
- Tiền thuê đất và thuế đất	206.704.532	
- Chi phí bảo hiểm	2.756.822.913	1.432.466.849
- Công tác phí	27.827.818	
- Vật tư vệ sinh	8.212.273	
- Báo chí	4.605.878	
- Các khoản khác	75.416.198	237.192.168
	16.247.376.019	**16.435.848.139**
Dài hạn		
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	1.609.405.371	1.725.766.432
- Tiền thuê đất và thuế đất	2.247.530.000	2.247.530.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	10.026.566.872	10.971.424.649
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	746.520.119	607.075.426
- Chi phí bảo hiểm	63.338.333	74.936.824
- Tiền thuê sân đậu máy bay	20.207.000.000	22.044.000.000
- Chi phí kiểm định	209.164.903	228.217.650
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Đà Nẵng	17.554.202.338	18.328.652.440
- Phần mềm Kaspersky	554.443.890	665.332.668
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	15.803.598	14.084.824
- In ấn vé sân đường, bến bãi	27.053.886	
- Chi phí an ninh an toàn (thẻ kiểm soát, cấp phép sử dụng máy soi chiếu)	28.263.255	27.325.927
- Phí và lệ phí cấp giấy phép danh mục thiết bị ANHK (TSN)	161.691.597	
- Chi phí đào tạo (TSN)	8.558.400	
- Dịch vụ kiểm toán năng lượng (TSN)	21.682.849	
- Các khoản khác	91.873.193	564.572.232
	53.573.098.604	**57.498.919.072**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2017	**21.799.139.382.315**	**11.878.270.867.906**	**1.616.730.110.436**	**90.865.868.821**	-	**35.385.006.229.478**
- Mua trong kỳ		4.780.163.036	52.185.624.596	264.136.364		57.229.923.996
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.833.036.980	7.438.882.264				9.271.919.244
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng,thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(785.895.200)	(5.511.418.573)	(17.315.759.184)	(133.665.048)		(23.746.738.005)
- Giảm TS khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý bay VN)		(6.367.498.801)		(758.470.807)		(7.125.969.608)
31/03/2017	**21.800.186.524.095**	**11.878.610.995.832**	**1.651.599.975.848**	**90.237.869.330**	-	**35.420.635.365.105**
HAO MÒN LŨY KẾ (*)						
01/01/2017	**6.753.405.897.588**	**6.239.859.784.422**	**902.870.454.925**	**73.066.237.429**	-	**13.969.202.374.364**
- Khấu hao trong kỳ	500.690.620.042	580.731.809.062	67.378.135.871	4.216.264.215		1.153.016.829.190
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng,thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(646.577.417)	(4.519.854.491)	(14.847.690.649)	(122.973.289)		(20.137.095.846)
- Giảm TS khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý bay VN)		(2.132.109.859)		(584.514.564)		(2.716.624.423)
31/03/2017	**7.253.449.940.213**	**6.813.939.629.134**	**955.400.900.147**	**76.575.013.791**	-	**15.099.365.483.285**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	**15.045.733.484.727**	**5.638.411.083.484**	**713.859.655.511**	**17.799.631.392**	-	**21.415.803.855.114**
31/03/2017	**14.546.736.583.882**	**5.064.671.366.698**	**696.199.075.701**	**13.662.855.539**	-	**20.321.269.881.820**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/03/2017 là **2.447.126.857.610 đồng.**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2017	-	**2.661.339.000**	**11.689.467.561**	**170.000.000**	**14.520.806.561**
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
31/03/2017	-	**2.661.339.000**	**11.689.467.561**	**170.000.000**	**14.520.806.561**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2017	-	**1.782.767.714**	**8.926.839.715**	**170.000.000**	**10.879.607.429**
- Khấu hao trong kỳ		213.434.187	478.162.565		691.596.752
- Thanh lý, nhượng bán					-
31/03/2017	-	**1.996.201.901**	**9.405.002.280**	**170.000.000**	**11.571.204.181**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017	-	**878.571.286**	**2.762.627.846**	-	**3.641.199.132**
31/03/2017	-	**665.137.099**	**2.284.465.281**	-	**2.949.602.380**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/03/2017 là **6.654.157.964 đồng.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN
13.1 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Thuộc Nhà nước:	**341.882.950.735**	**341.882.950.735**	**321.487.002.744**	**321.487.002.744**
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	341.882.950.735	341.882.950.735	321.487.002.744	321.487.002.744
+ *Xây dựng hệ thống đường lăn - CHK Phú Quốc*	*267.316.410.634*	*267.316.410.634*	*251.415.397.354*	*251.415.397.354*
+ *Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc*	*24.231.624.987*	*24.231.624.987*	*24.231.624.987*	*24.231.624.987*
+ *Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc*	*16.196.448.244*	*16.196.448.244*	*16.196.448.244*	*16.196.448.244*
+ *Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cần Thơ*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*	*5.458.632.338*
+ *Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng HK Liên khương*	*48.152.900*	*48.152.900*	*48.152.900*	*48.152.900*
+ *Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Buôn Ma Thuột*	*179.445.125*	*179.445.125*	*179.445.125*	*179.445.125*
+ *Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS-CHK Buôn Ma Thuột*	*589.193.104*	*589.193.104*	*589.193.104*	*589.193.104*
+ *Mở rộng phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*1.060.071.781*	*1.060.071.781*	*1.060.071.781*	*1.060.071.781*
+ *Mở rộng đường lăn máy bay - CHK Pleiku*	*780.475.450*	*780.475.450*	*108.000.000*	*108.000.000*
+ *Kéo dài và nâng cấp đường CHC, đường lăn - CHK Pleiku*	*11.585.014.442*	*11.585.014.442*	*11.048.833.611*	*11.048.833.611*
+ *Cải tạo đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài*	*9.297.193.936*	*9.297.193.936*	*8.964.555.957*	*8.964.555.957*
+ *Hệ thống nguồn cấp cho thiết bị ILS,AWOS- CHK Buôn Ma Thuột*	*259.282.270*	*259.282.270*	*259.282.270*	*259.282.270*
+ *Cải tạo đường lăn E6 Cảng HKQT Đà Nẵng nút từ E4 đến E5*	*38.953.001*	*38.953.001*	*38.953.001*	*38.953.001*
+ *Cải tạo đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4*	*1.495.504.698*	*1.495.504.698*	*1.495.504.698*	*1.495.504.698*
+ *Hệ thống thiết bị hỗ trợ hạ cánh chính xác ILS - CHK Chu Lai*	*365.627.000*	*365.627.000*	-	-
+ *Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - Cảng hàng không Chu Lai.*	*508.724.363*	*508.724.363*	-	-
+ *Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.*	*1.030.015.894*	*1.030.015.894*	-	-
+ *Cải tạo và mở rộng đường lăn máy bay - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất*	*124.313.978*	*124.313.978*	-	-
+ *Công trình khác*	*1.317.866.590*	*1.317.866.590*	*392.907.374*	*392.907.374*

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Thuộc ACV:	**632.843.134.791**	**632.843.134.791**	**379.261.490.669**	**375.392.756.358**
- Mua sắm tài sản cố định	54.235.000	54.235.000	-	-
- Xây dựng cơ bản	590.941.902.385	590.941.902.385	356.153.557.390	356.153.557.390
+ *Xây dựng Cảng HKQT Long Thành*	*11.093.411.681*	*11.093.411.681*	*11.093.411.681*	*11.093.411.681*
+ *Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc*	*22.730.901.387*	*22.730.901.387*	*20.949.941.942*	*20.949.941.942*
+ *Xây dựng & mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Phú Quốc*	*39.563.870.385*	*39.563.870.385*	*121.421.089.732*	*121.421.089.732*
+ *Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất*	*287.483.574.444*	*287.483.574.444*	*109.187.029.667*	*109.187.029.667*
+ *Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng*	*100.109.514.820*	*100.109.514.820*	*64.304.457.118*	*64.304.457.118*
+ *Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*
+ *Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc CHK Phú Quốc*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*
+ *Xây dựng nhà ga hành khách cảng HK Buôn Ma Thuột*	*2.382.913.271*	*2.382.913.271*	*2.382.913.271*	*2.382.913.271*
+ *Nhà ga hành khách - CHK Phù Cát*	*8.162.875.111*	*8.162.875.111*	*1.718.686.884*	*1.718.686.884*
+ *Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.*	*4.910.770.265*	*4.910.770.265*	*4.910.770.265*	*4.910.770.265*
+ *Nâng cấp hệ thống điều hoà không khí nhà ga HK Cảng HKQT Đà Nẵng*	-	-	*5.692.261.672*	*5.692.261.672*
+ *Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Đồng Hới*	*1.341.164.545*	*1.341.164.545*	*1.341.164.545*	*1.341.164.545*
+ *Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Pleiku*	*1.561.231.409*	*1.561.231.409*	*213.027.273*	*213.027.273*
+ *Thi công xây dựng sân đậu máy bay, cung cấp HT đèn chiếu sáng - CHK QT Phú Quốc*	*95.406.307.654*	*95.406.307.654*	-	-
+ *Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm- Cảng HKQT Vinh*	*1.840.896.235*	*1.840.896.235*	-	-
+ *Công trình khác*	*4.067.804.736*	*4.067.804.736*	*2.652.136.898*	*2.652.136.898*
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	41.846.997.406	41.846.997.406	23.107.933.279	23.107.933.279
+ *Sửa chữa SĐ máy bay, bến số 17, bến 21 đến 23 - CHKQT Tân Sơn Nhất*	*23.648.141.503*	*23.648.141.503*	*14.427.330.594*	*14.427.330.594*
+ *Sửa chữa mương thoát nước phía Bắc khu bay - Cảng HKQT Nội Bài*	*14.224.466.670*	*14.224.466.670*	*5.038.379.182*	*5.038.379.182*
+ *Công trình khác*	*3.974.389.233*	*3.974.389.233*	*3.642.223.503*	*3.642.223.503*
	974.726.085.526	**974.726.085.526**	**700.748.493.413**	**700.748.493.413**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

13.2 CÔNG TRÌNH TẠM TĂNG NHƯNG CHƯA CÓ QUYẾT TOÁN

Tên công trình	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 - Cảng HKQT Nội Bài	12.882.094.791.240	12.882.094.791.240
Xây dựng đường HCC,ĐL,SĐ CHK Phú Quốc (Khu bay)	1.524.824.112.307	1.524.824.112.307
Nhà ga hành khách CHK Phú Quốc mới	1.479.819.936.748	1.479.819.936.748
Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	998.742.107.822
Nhà ga hành khách CHK QT Cần Thơ	962.930.388.445	962.930.388.445
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	654.425.724.641	654.425.724.641
Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT TSN	559.904.270.229	559.904.270.229
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT TSN	558.126.241.128	558.126.241.128
Kéo dài và nâng cấp đường CHC, đường lăn - CHK Pleiku	547.134.663.697	547.134.663.697
Mở rộng nhà ga hành khách T1-Cảng HK QT Nội Bài	459.831.423.452	459.831.423.452
Sửa chữa đường HCC CHK QT Phú Bài	397.696.242.713	397.696.242.713
Nhà ga hành khách - CHK Vinh	388.288.734.301	388.288.734.301
Sửa chữa đường HCC 25R CHK QT Tân Sơn Nhất	371.663.762.208	371.663.762.208
Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567
Sửa chữa đường HCC 1A - Nội Bài	354.911.024.625	354.911.024.625
Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường lăn - CHKQT Nội Bài	287.196.506.248	287.196.506.248
Xây dựng nhà ga hành khách cảng HK Liên khương	252.807.118.943	252.807.118.943
Xây dựng nhà ga hành khách cảng HK BMT	245.905.940.778	245.905.940.778
Xây dựng nhà khách -Cảng HKQT Nội Bài	235.830.514.808	235.830.514.808
Cải tạo, nâng cấp đường CHC, đường lăn, sân đậu máy bay CHK Cần thơ	232.212.261.150	232.212.261.150
Nhà ga hành khách - CHK Thọ Xuân	229.059.199.604	229.059.199.604
Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa	204.100.713.319	204.100.713.319
Sửa chữa đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	162.565.612.254	162.565.612.254
Sửa chữa đường lăn E6 Cảng HKQT Đà Nẵng nút từ E4 đến E5	134.687.665.652	134.687.665.652
Đường tầng & SĐ ô tô CHK Vinh	119.578.626.442	119.578.626.442
Xây dựng sân đỗ máy bay - CHK Thọ Xuân	96.897.533.229	96.897.533.229
Đường vào CHK QT Phú Quốc	95.664.499.385	95.664.499.385
HT đèn tín hiệu HK &TB hỗ trợ HCC ILS CHK Đồng Hới (Khu bay)	92.523.967.457	92.523.967.457
Sửa chữa nhà ga HK, SĐ ô tô CHK QT Phú Bài	85.541.084.102	85.541.084.102
Xây dựng đường lăn và sân đỗ máy bay - CHK Tuy Hòa	85.437.641.390	85.437.641.390
Sửa chữa đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài	85.013.528.182	85.013.528.182
Hệ thống đèn tín hiệu HK và TB hạ cánh chính xác ILS - CHK Thọ Xuân (Khu	80.337.298.868	80.337.298.868
Xây dựng đường HCC,ĐL, SĐMB Cảng hàng không QT Phú Quốc	77.410.272.396	77.410.272.396
Sửa chữa, mở rộng nhà ga HK, Cảng HKQT Cam Ranh	71.073.321.265	71.073.321.265
Đền bù, GPMB Dự án mở rộng CHKQT Đà Nẵng	67.612.872.236	67.612.872.236
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Phú Bài.	49.171.581.949	49.171.581.949
Hệ thống đèn hiệu - CHK Chu Lai	46.630.168.851	46.630.168.851
Sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách- Cảng HK Pleiku	46.222.069.135	46.222.069.135
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài (Khu bay)	45.861.385.728	45.861.385.728
Xây dựng kè chắn sóng khu vực đường HCC đầu 29 - CHK Côn Sơn	44.804.382.005	44.804.382.005
Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - CHK Pleiku	44.594.297.243	44.594.297.243
Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng HK Liên khương	42.637.681.409	42.637.681.409
Kéo dài, nâng cấp sân đậu MB - CHK Pleiku	41.843.099.808	41.843.099.808
Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay_ CHK Vinh	40.061.006.532	40.061.006.532
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc CHK Phú Quốc	37.840.994.261	37.840.994.261
Sửa chữa nha ga hành khách CHK Pleiku	32.496.571.862	32.496.571.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

13.2 CÔNG TRÌNH TẠM TĂNG NHƯNG CHƯA CÓ QUYẾT TOÁN (TIẾP)

Tên công trình	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng bổ sung cầu dẫn hành khách số 1 - Nhà ga HK CHK Đà Nẵng	29.936.891.328	29.936.891.328
Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.	29.775.075.454	29.775.075.454
Xây dựng sân đỗ máy bay - CHK Thọ Xuân (Khu bay)	24.344.954.406	24.344.954.406
Hệ thống Thiết bị HCC chính xác ILS/DME đường CHC 35L- CHKQT Đà Nẵng	24.243.912.700	24.243.912.700
Hệ thống trạm nguồn cho CHK Vinh	21.241.953.637	21.241.953.637
Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng HK Buôn Ma Thuột	19.753.268.153	19.753.268.153
Hệ thống cấp điện trung thế cho CHKQT Cát Bi	15.682.267.227	15.682.267.227
Xây dựng hàng rào an ninh - CHK Phù Cát	14.451.799.020	14.451.799.020
Xây dựng hàng rào an ninh - CHK Cà Mau	14.111.561.754	14.111.561.754
Hệ thống mạng và các TB đầu cuối_CHK Vinh	14.034.374.627	14.034.374.627
Hệ thống cấp điện trung thế cho CHK Thọ Xuân	13.638.266.004	13.638.266.004
Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT TSN (Khu bay)	13.101.740.677	13.101.740.677
Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay CHK Vinh - KB (Phần đường lăn W1)	12.666.825.786	12.666.825.786
Sửa chữa nhà ga hành khách, nhà làm việc CHK Côn Đảo	11.521.752.266	11.521.752.266
Xây dựng sân đỗ phương tiện mặt đất - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	11.520.294.699	11.461.870.122
Xây dựng HT Thoát nước, chiếu sáng, nhà để xe máy, các HMK - CHK Thọ Xuân	11.356.077.273	11.356.077.273
Xây dựng hàng rào an ninh- CHK Pleiku	10.918.407.251	10.918.407.251
Đầu tư XD nhà hàng,VP LV cho các hãng HK & các khu VS - CHKQT Cam Ranh	10.485.537.081	10.485.537.081
Xây dựng đường lăn và sân đỗ máy bay (Khu bay) - CHK Tuy Hòa	10.179.907.112	10.179.907.112
Sửa chữa q/trình khai thác sân đỗ ô tô- CHKQT Cam Ranh	9.731.285.270	9.731.285.270
Sửa chữa và nâng cấp TT Đào Tạo Huấn Luyện TSN	8.091.141.227	8.091.141.227
Nâng cấp hệ thống điều hoà không khí nhà ga HK Cảng HKQT Đà Nẵng	7.565.808.315	-
Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - Cảng hàng không Chu Lai.	7.209.136.542	7.209.136.542
Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Phù Cát	7.113.552.073	7.113.552.073
Mở rộng sân đỗ ô tô - CHK Cà Mau - giai đoạn 3	7.093.376.267	7.093.376.267
Xây dựng hàng rào an ninh - CHK Thọ Xuân	7.033.156.048	7.033.156.048
Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Buôn Ma Thuột	6.802.125.129	6.802.125.129
Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Côn Đảo	6.008.012.234	6.008.012.234
Cảnh quan cây xanh - CHKQT Cát Bi	5.918.181.819	5.918.181.819
Xây dựng hàng rào an ninh, cảng HKQT Cam Ranh (Khu bay)	5.862.729.000	5.862.729.000
Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí sảnh đi & đến CHKQT Phú Bài	5.612.089.091	5.612.089.091
Hàng rào an ninh - Cảng hàng không Tuy Hòa	5.468.369.307	5.468.369.307
Lắp đặt HT đường ống nước thô dọc tuyến NB-NT từ giếng số 7 cũ	5.236.781.987	4.623.587.260
Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Rạch Giá	4.953.160.013	4.953.160.013
Hệ thống nguồn cấp cho thiết bị ILS,AWOS- CHK Buôn Ma Thuột	4.835.002.702	4.835.002.702
Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Cà Mau	4.764.887.293	4.764.887.293
Hệ thống quan trắc khí tượng tự động CHK Điện Biên	4.621.201.649	4.621.201.649
Xây dựng Nhà trực ca và giải phóng mặt bằng CHK Phù Cát	3.991.905.635	3.991.905.635
Đường tuần tra an ninh CHK Đồng Hới	3.296.650.273	3.296.650.273
Hệ thống đèn tín hiệu HK và TB hạ cánh chính xác ILS - CHK Thọ Xuân	3.228.473.601	3.228.473.601
Xây dựng hàng rào an ninh khu Airside và lamdside CHK Cần Thơ	2.908.845.967	2.908.845.967
Sửa chữa kè chống sói lở đầu bảo hiểm 20 - Cảng HKQT Cam Ranh	1.934.724.287	1.934.724.287
Xây dựng hàng rào an ninh - CHKQT Cam ranh	1.823.504.342	1.823.504.342
HT đèn tín hiệu HK & Thiết bị hỗ trợ HCC ILS - CHK Đồng Hới	1.479.954.059	1.479.954.059
Hệ thống ILS/DME đường CHC 35L- CHK Đà Nẵng	316.850.960	316.850.960
Di dời HT cấp nước CHKQT Nội Bài, pvụ GPMB đường Nhật Tân-Nội Bài	-	32.537.969.604
Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng HK Rạch Giá	-	11.334.222.169
Làm mới mái che kv băng chuyền hành lý VietJet, ga QN cảng TSN	-	88.668.437
Đầu tư máy biến áp 250KVA, 100KVA 6,6/0,4KV và HT tủ trung thế trạm - CHK Nội Bài	-	8.277.792.983
Sửa chữa khu vực làm việc Đ.bảo trì,xây mới xưởng của Đ.Thông tin dẫn đường - CHK Tân Sơn Nhất	-	1.029.252.683
	26.364.067.212.159	**26.409.097.690.416**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

	31/03/2017				01/01/2017			
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	**60.000.000.000**	-	**60.000.000.000**		**60.000.000.000**	-	**60.000.000.000**	
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**2.228.194.103.558**	-	**2.228.194.103.558**		**2.265.965.463.558**	-	**2.265.965.463.558**	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	1.585.201.640.000		1.585.201.640.000	49,81%	1.622.973.000.000	-	1.622.973.000.000	51,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	514.287.949.300	-	514.287.949.300	48,00%	514.287.949.300	-	514.287.949.300	55,51%
- CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	17.762.129.489	-	17.762.129.489	51,00%	17.762.129.489	-	17.762.129.489	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.547.867.661	-	7.547.867.661	29,53%	7.547.867.661	-	7.547.867.661	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	14.876.737.921	-	14.876.737.921	30,00%	14.876.737.921	-	14.876.737.921	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	31.420.141.377	-	31.420.141.377	20,00%	31.420.141.377	-	31.420.141.377	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	57.097.637.810	-	57.097.637.810	20,00%	57.097.637.810	-	57.097.637.810	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	**194.007.763.662**	**1.300.000.000**	**192.707.763.662**		**199.007.763.662**	-	**197.707.763.662**	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	84.207.763.662	-	84.207.763.662	14,05%	84.207.763.662	-	84.207.763.662	14,05%
- CTCP ĐTư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	10,00%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	10,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18.500.000.000	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18.500.000.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	10,00%	60.000.000.000	-	60.000.000.000	10,00%
- Công ty CP Dịch vụ HK Việt Xuân Mới			-	10,00%	5.000.000.000		5.000.000.000	
Cộng	**2.482.201.867.220**	**1.300.000.000**	**2.480.901.867.220**		**2.524.973.227.220**	-	**2.523.673.227.220**	

Số lượng cổ phiếu nắm giữ	**31/03/2017**	**Tăng**	**Giảm**	**01/01/2017**
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	65.504.200		1.560.800	67.065.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.600.031			9.600.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**894.970.726.049**	**894.970.726.049**	**1.021.692.186.338**	**1.021.692.186.338**
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	193.989.870.239	193.989.870.239	199.087.892.002	199.087.892.002
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	121.715.504.757	121.715.504.757	118.417.732.992	118.417.732.992
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	45.756.314.554	45.756.314.554	45.756.314.554	45.756.314.554
- IPP GROUP(S) PTE LTD	35.737.708.438	35.737.708.438	73.372.173.682	73.372.173.682
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	29.059.641.234	29.059.641.234		-
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	28.309.251.603	28.309.251.603	12.285.082.848	12.285.082.848
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	23.486.806.897	23.486.806.897	23.742.531.718	23.742.531.718
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646	18.388.125.646	18.388.125.646
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	15.229.731.928	15.229.731.928	15.554.587.004	15.554.587.004
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205
- Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	10.353.197.139	10.353.197.139	6.743.703.956	6.743.703.956
- Công ty cổ phần công nghiệp Châu Á	9.660.566.298	9.660.566.298	9.660.566.298	9.660.566.298
- Công ty cổ phần cầu 12-CIENCO1	9.635.850.218	9.635.850.218	9.635.850.218	9.635.850.218
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	8.925.968.018	8.925.968.018	5.625.601.195	5.625.601.195
- Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 8 - CTCP	8.319.593.454	8.319.593.454	18.319.593.454	18.319.593.454
- CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài	6.352.704.930	6.352.704.930	6.803.975.640	6.803.975.640
- Công ty cổ phần EUROWINDOW	5.864.364.256	5.864.364.256	5.864.364.256	5.864.364.256
- Điện Lực Sóc Sơn	4.592.791.511	4.592.791.511	4.011.610.915	4.011.610.915
- Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	4.292.391.565	4.292.391.565	7.945.205.565	7.945.205.565
- Công ty TNHH Hoàn Mỹ	4.226.396.411	4.226.396.411	1.619.069.643	1.619.069.643
- Công ty TNHH CNA - HTE Việt Nam	4.102.203.277	4.102.203.277	4.136.258.659	4.136.258.659
- SITA SC	3.541.606.600	3.541.606.600	1.349.391.798	1.349.391.798
- Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh (SAEREFICO)	3.072.029.561	3.072.029.561	3.072.029.561	3.072.029.561
- DNTN Thương mại và Dịch vụ Gia Khang Phát	2.967.832.660	2.967.832.660	2.500.924.179	2.500.924.179
- Công ty Cổ phần Kiến trúc PI	2.918.522.435	2.918.522.435	130.522.435	130.522.435
- Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long	2.910.747.337	2.910.747.337	2.910.747.337	2.910.747.337
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	2.548.232.600	2.548.232.600	2.578.908.200	2.578.908.200
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG			24.884.046.508	24.884.046.508
- Phải trả các đối tượng khác	262.139.112.856	262.139.112.856	370.421.716.448	370.421.716.448
Dài hạn	-	-	-	-
	894.970.726.049	**894.970.726.049**	**1.021.692.186.338**	**1.021.692.186.338**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/03/2017 VND
Thuế và các khoản phải nộp	**186.475.509.377**	**468.966.679.544**	**569.176.808.434**	**86.265.380.487**
- Thuế giá trị gia tăng	15.262.906.718	165.850.706.642	160.685.325.375	20.428.287.985
- Thuế môn bài		25.000.000	23.000.000	2.000.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	417.112.161	417.112.161	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.254.409.805	162.749.041.890	250.002.185.818	43.001.265.877
- Thuế thu nhập cá nhân	39.719.995.525	137.153.279.481	154.465.288.253	22.407.986.753
- Thuế tài nguyên	144.021.537	460.525.973	470.232.307	134.315.203
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.234.391	206.227.780	235.462.171	-
- Thuế nhà thầu	255.516.820	2.103.187.786	2.067.179.937	291.524.669
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	809.424.581	1.597.831	811.022.412	-
+ Các khoản phải nộp khác	809.424.581	*1.597.831*	*811.022.412*	-

	01/01/2017 VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	31/03/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	**219.523.173.437**	**101.942.820.524**	**120.556.496.433**	**200.909.497.528**

	01/01/2017 VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	31/03/2017 VND
Thuế và các khoản phải thu	**104.087.612.152**	**16.508.027.602**	**28.833.124.251**	**116.412.708.801**
- Thuế giá trị gia tăng	2.293.402.638	2.293.402.638		-
- Thuế thu nhập cá nhân	13.420.456.980	13.608.890.008	28.833.124.251	28.644.691.223
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.295.906.782	605.734.956		690.171.826
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	87.077.845.752			87.077.845.752
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	87.077.845.752			87.077.845.752

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		Trong kỳ			01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**74.932.745.073**	**74.932.745.073**	**2.719.510.358**	**-**	**71.072.794.887**	**143.286.029.602**	**143.286.029.602**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	74.932.745.073	74.932.745.073	2.719.510.358		71.072.794.887	143.286.029.602	143.286.029.602
Vay dài hạn	**14.604.443.324.209**	**14.604.443.324.209**	**641.177.462.835**	**1.654.389.075**	**-**	**13.961.611.472.299**	**13.961.611.472.299**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.596.771.763.444	3.596.771.763.444	157.907.053.029			3.438.864.710.415	3.438.864.710.415
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.535.033.477.619	2.535.033.477.619	111.294.152.676			2.423.739.324.943	2.423.739.324.943
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.192.865.000.000	4.192.865.000.000	184.077.000.000			4.008.788.000.000	4.008.788.000.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.279.773.083.146	4.279.773.083.146	187.899.257.130	1.654.389.075		4.090.219.436.941	4.090.219.436.941
	14.679.376.069.282	**14.679.376.069.282**	**643.896.973.193**	**1.654.389.075**	**71.072.794.887**	**14.104.897.501.901**	**14.104.897.501.901**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/03/2017 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2017: 17.910.753.700 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 365.525.585,72 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2017: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2017: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/03/2017: 20.876.941.869 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	663.106.105	836.795.968
- Dịch vụ BHS, sita	1.004.233.889	907.010.890
- Tiền điện	504.288.664	1.362.574.677
- Tiền nước sinh hoạt	1.954.916.283	1.916.295.624
- Chi phí trang phục	10.479.849.667	18.462.110
- Chi phí mỹ phẩm	93.524.000	-
- Chi phí khám sức khỏe	1.731.632.899	256.765.500
- Chi phí tham quan nghỉ mát	9.803.663.025	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.334.739.204	177.022.000
- Chi phí bảo hộ lao động	427.108.626	-
- Chi phí kiểm toán	-	625.000.000
- Chi phí lãi vay	18.088.232.605	28.709.131.527
- Tiền thuế đất, thuê đất	77.509.156.547	430.383.464.440
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.164.834.352	7.179.838.493
- Giá tri tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	53.415.242.340	44.160.831.514
- Nguyên giá tạm tăng giá trị TSCĐ	682.486.651.532	759.184.935.771
- Chi phí thuê tài sản khu bay	273.750.000.000	205.000.000.000
- Chi phí bay hiệu chuẩn	-	9.849.721.871
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	6.820.275.052	
- Chi phí khác	493.507.612	1.450.277.279
	1.141.724.962.402	**1.492.018.127.664**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Ngắn hạn	**1.310.884.853.739**	**1.310.884.853.739**	**2.029.978.763.116**	**2.029.978.763.116**
- Kinh phí công đoàn	5.656.038.646	5.656.038.646	594.831.999	594.831.999
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	384.313.495	384.313.495	19.764.713	19.764.713
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	1.117.205.731.136	1.117.205.731.136	1.869.143.490.828	1.869.143.490.828
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Duy Anh)	8.639.685.075	8.639.685.075	8.598.861.610	8.598.861.610
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Autogrill)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Phải trả chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do Tỉnh Thanh Hóa bàn giao	65.788.245.000	65.788.245.000	65.788.245.000	
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng về việc di dời hệ thống cấp điện thông tin cấp nước kho G5 Nội Bài	43.600.000.000	43.600.000.000		
- Tiền đền bù giải tỏa của dự án Đầu tư xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế CHK Đà Nẵng	10.599.562.000	10.599.562.000		
- Tiền bồi thường tài sản trên đất khu 18,8 ha thuộc dự án Trung tâm đô thị TM DV TC DL Nha Trang	12.022.787.997	12.022.787.997		
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động	945.543.927	945.543.927	45.710.248.225	45.710.248.225
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	20.986.868.593	20.986.868.593	10.699.650.775	10.699.650.775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.147.107.870	5.147.107.870	6.813.929.966	6.813.929.966
Dài hạn	**67.607.697.911**	**67.607.697.911**	**61.892.108.541**	**61.892.108.541**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	67.607.697.911	67.607.697.911	61.892.108.541	61.892.108.541
	1.378.492.551.650	**1.378.492.551.650**	**2.091.870.871.657**	**2.091.870.871.657**

(*) Toàn bộ phần chêch lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Chi phí sửa chữa tài sản khu bay (*)	726.750.000.000	726.750.000.000	545.000.000.000	545.000.000.000
	726.750.000.000	**726.750.000.000**		

(*) TCT trích lập dự phòng chi phí sửa chữa tài sản khu bay năm 2017 là 727 tỷ đồng/năm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VNĐ	VND	VND
01/01/2017	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**450.015.282.490**	**1.759.657.277.106**	**23.996.007.710.183**
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				650.996.167.558	**650.996.167.558**
Phân phối quỹ đầu tư phát triển					-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi					-
31/03/2017	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**450.015.282.490**	**2.410.653.444.664**	**24.647.003.877.741**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017 VND
- Vốn nhà nước	20.769.430.110.000
- Vốn cổ đông khác	1.002.302.250.000
	21.771.732.360.000

c. Cổ phiếu	31/03/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.173.236

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.939.760.270.221**
Trong đó	
- Doanh thu dịch vụ hàng không	**3.208.829.579.249**
Doanh thu hạ cất cánh	494.627.718.060
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	77.621.156.442
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.012.638.061.105
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	188.474.818.944
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	435.467.824.698
- Doanh thu phi hàng không	**373.290.048.434**
Doanh thu cho thuê mặt bằng	131.522.638.073
Doanh thu cho thuê quảng cáo	49.534.383.992
Doanh thu dịch vụ bến bãi	116.302.665.862
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế .....)	19.893.879.398
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	23.400.205.924
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	32.636.275.185
- Doanh thu bán hàng	**357.640.642.538**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**35.010.996.853**
Chiết khấu thương mại	35.010.996.853
- Doanh thu phục vụ hàng không	35.010.996.853
Doanh thu thuần	**3.904.749.273.368**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.547.108.630.830
- Doanh thu bán hàng	357.640.642.538

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	238.249.244.839
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.127.442.529.143
	2.365.691.773.982

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
- Lãi tiền gửi	219.144.422.244
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	5.992.972.343
- Lãi từ việc thoái vốn vào đơn vị khác (SASCO)	2.622.181.020
	227.759.575.607

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
- Chi phí lãi vay	31.000.061.053
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.004.502.093
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	647.534.990.101
	682.539.553.247

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí bán hàng	**65.593.134.988**
Chi phí nhân viên bán hàng	22.046.274.984
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	231.109.064
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	469.723.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.032.205.837
Chi phí điều hành, thương quyền	32.889.913.928
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	348.868.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.566.203.117
Chi phí khác	3.008.835.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**204.317.549.981**
Chi phí nhân viên quản lý	127.480.380.443
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.278.697.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.724.941.893
Thuế, phí, lệ phí	17.038.636.027
Chi phí sửa chữa tài sản	1.043.623.474
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	1.673.174.267
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	2.535.123.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.871.667.210
Chi phí phúc lợi cho người lao động	9.895.286.114
Công tác phí	3.890.948.497
Chi phí bằng tiền khác	14.885.070.510
	269.910.684.969

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí nhân viên	601.988.932.054
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	19.314.125.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.153.703.722.514
Thuế, phí, lệ phí	17.038.636.027
Chi phí sửa chữa tài sản	211.653.183.822
Chi phí điều hành, thương quyền	32.889.913.928
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	6.182.240.106
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	87.541.434.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	117.029.533.737
Chi hoa hồng, môi giới	29.970.547.953
Chi phí phúc lợi cho người lao động	9.895.286.114
Hội nghị, tiếp khách	
Phí nhượng quyền khai thác	50.033.590.000
Chi phí bằng tiền khác	60.112.067.159
	2.397.353.214.112

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	806.958.800
- Bồi thường làm mất thẻ KSAN	39.250.000
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại (NB)	34.520.538
- Thu bán hồ sơ thầu	26.859.066
- Thu nhập bán vật tư, công cụ	20.077.273
- Thu nhập khác	47.910.155
	975.575.832

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.239.603.584
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	332.765.846
Chi phí khác	24.833.731
	1.597.203.161

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Bán hàng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.547.108.630.830	357.640.642.538	3.904.749.273.368
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**3.547.108.630.830**	**357.640.642.538**	**3.904.749.273.368**
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	*2.127.442.529.143*	*238.249.244.839*	2.365.691.773.982
- Chi phí bán hàng	-	*65.593.134.988*	*65.593.134.988*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**1.419.666.101.687**	**53.798.262.711**	**1.473.464.364.398**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			204.317.549.981
Doanh thu hoạt động tài chính			227.759.575.607
Chi phí tài chính			682.539.553.247
Thu nhập khác			975.575.832
Chi phí khác			1.597.203.161
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			162.749.041.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**650.996.167.558**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			44.632.865.640.606
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			19.985.861.762.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

30.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

30.1a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không phát sinh.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

30.1b Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ :

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị	596.400.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	212.720.455
	809.120.455

30.2 Tổng quỹ tiền lương

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Tổng quỹ tiền lương trích trong kỳ	548.776.770.000
	548.776.770.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

30.3 Phải thu, phải trả, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan :

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	22.827.727.734	20.338.122.916
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	163.635.113	2.705.335
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn(SAGS)	48.415.121.312	39.877.567.116
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	21.237.867.947	8.443.557.734
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	756.347.138	152.129.779
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	701.571.621	121.307.194
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	2.451.082.647	5.414.328
	96.553.353.512	**68.940.804.402**

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	2.548.232.600	2.578.908.200
+ CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	6.352.704.930	6.803.975.640
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	156.750.000	1.097.962.799
+ Công ty Cổ phần vận tải hàng không miền Nam (SATSCO)	2.534.348	52.136.971
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	8.092.150	22.097.075
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	52.336.000	15.141.001
	9.120.650.028	**10.570.221.686**

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	17.751.638.200	17.751.638.200
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn(SAGS)	8.400.027.125	8.400.027.125
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	7.525.024.125	7.525.024.125
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)		15.000.000.000
	33.676.689.450	**48.676.689.450**

30.3 Phải thu, phải trả, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (tiếp) :

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan	
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	57.723.683.593
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	759.840.595
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn(SAGS)	49.701.084.260
Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	24.626.139.071
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.467.293.844
Công ty Cổ phần vận tải hàng không miền Nam (SATSCO)	927.254.860
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	2.300.233.535
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.909.091
	137.510.438.849

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 VND
Mua hàng với các bên liên quan :	
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	382.943.743
Công ty CP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng Không Nội bài	18.138.503.100
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	627.702.941
Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	156.750.000
Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	74.207.247
Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	21.635.250
Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	182.958.181
	19.584.700.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

	31/03/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	60.361.293,76	49.313.232,17
- Euro (EUR)	440,10	442,78
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**44.517.571.868**	**44.517.571.868**
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước	2.476.120.223.516	2.568.526.521.312
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước đến 31/12/2016	2.568.526.521.312	2.568.526.521.312
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	*(92.406.297.796)*	
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty mua bán nợ	*369.530.452*	369.530.452
	2.476.489.753.968	**2.568.896.051.764**
Hàng hóa nhận ký gởi (VND)	**767.995.380**	**600.103.549**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Phụ Trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng